

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 – 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 5 – 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 7 – 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|------------|---------------------------|--------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.489.868.515.928 | 3.129.321.210.460 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 439.726.188.617 | 195.259.657.019 |
| 1. Tiền | 111 | | 208.176.246.677 | 88.159.679.583 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 231.549.941.940 | 107.099.977.436 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 740.943.251.982 | 1.248.416.275.175 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 41.057.760.000 | 48.257.760.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 699.885.491.982 | 1.200.158.515.175 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.116.011.037.489 | 1.003.664.769.263 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 680.363.502.355 | 812.842.825.543 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 425.700.577.451 | 198.848.982.542 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 12.010.000.000 | 3.810.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 67.202.798.357 | 56.667.391.469 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.4 | (69.265.840.674) | (68.504.430.291) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 1.076.623.904.929 | 593.256.385.880 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.085.056.575.403 | 598.131.514.504 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.432.670.474) | (4.875.128.624) |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 116.564.132.911 | 88.724.123.123 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 29.398.838.441 | 13.126.548.771 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 82.302.446.099 | 73.487.569.644 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.12 | 4.862.848.371 | 2.110.004.708 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.923.957.284.882 | 6.602.436.414.126 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 40.132.346.766 | 40.821.050.669 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 40.132.346.766 | 40.821.050.669 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 7.520.531.749.215 | 5.360.698.300.638 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 6.782.616.143.158 | 4.686.309.351.838 |
| - Nguyên giá | 222 | | 10.091.437.774.516 | 7.018.397.329.782 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.308.821.631.358) | (2.332.087.977.944) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.7 | 293.707.917.896 | 303.300.753.048 |
| - Nguyên giá | 225 | | 396.953.061.045 | 400.241.355.595 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (103.245.143.149) | (96.940.602.547) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 444.207.688.161 | 371.088.195.752 |
| - Nguyên giá | 228 | | 460.660.974.666 | 386.958.276.224 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (16.453.286.505) | (15.870.080.472) |
| III/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 322.283.187.133 | 172.932.930.937 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 322.283.187.133 | 172.932.930.937 |
| IV/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 631.177.441.659 | 625.474.285.478 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 514.290.621.399 | 508.587.465.218 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.856.420.260 | 3.856.420.260 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 113.030.400.000 | 113.030.400.000 |
| V/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 409.832.560.109 | 402.509.846.404 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 120.593.013.646 | 113.270.299.941 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 289.239.546.463 | 289.239.546.463 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 12.413.825.800.810 | 9.731.757.624.586 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.671.107.403.133 | 6.976.901.688.410 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.958.572.708.620 | 2.574.316.418.170 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 362.834.740.221 | 291.454.746.910 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 195.435.423.503 | 135.119.160.282 |
| 3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 17.028.705.158 | 25.056.554.724 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 51.972.067.227 | 57.872.446.873 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 59.656.286.261 | 95.815.502.826 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 331.748.665.544 | 257.255.852.066 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 1.919.050.251.081 | 1.694.854.951.146 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 8.583.925.990 | 8.445.191.990 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 12.262.643.635 | 8.442.011.353 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 5.712.534.694.513 | 4.402.585.270.240 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 16.676.112.860 | 26.655.630.356 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 582.391.724 | 640.630.883 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 838.166.405.546 | 372.029.274.329 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | 4.321.866.617.087 | 3.802.391.270.977 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 535.243.167.296 | 200.868.463.695 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.16 | 3.742.718.397.677 | 2.754.855.936.176 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | | 3.742.718.397.677 | 2.754.855.936.176 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.091.544.930.000 | 1.091.544.930.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.091.544.930.000 | 1.091.544.930.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 166.561.745.656 | 166.561.745.656 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 44.244.629.968 | 44.244.629.968 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (28.342.000) | (28.342.000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.978.818.099 | 16.597.100.265 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.147.973.104 | 21.143.590.833 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 14.883.776.702 | 8.822.378.207 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.264.196.402 | 12.321.212.626 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.406.268.642.850 | 1.414.792.281.454 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 12.413.825.800.810 | 9.731.757.624.586 |



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ngân
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------|-----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 858.426.396.999 | 937.974.630.764 | 858.426.396.999 | 937.974.630.764 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 3.082.416.419 | 1.068.518.278 | 3.082.416.419 | 1.068.518.278 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 855.343.980.580 | 936.906.112.486 | 855.343.980.580 | 936.906.112.486 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 654.383.187.236 | 790.450.006.431 | 654.383.187.236 | 790.450.006.431 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 200.960.793.344 | 146.456.106.055 | 200.960.793.344 | 146.456.106.055 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 36.806.071.427 | 9.013.883.925 | 36.806.071.427 | 9.013.883.925 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 100.381.350.109 | 68.644.062.689 | 100.381.350.109 | 68.644.062.689 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>97.145.913.587</i> | <i>66.004.059.785</i> | <i>97.145.913.587</i> | <i>66.004.059.785</i> |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 5.703.156.180 | 6.760.657.715 | 5.703.156.180 | 6.760.657.715 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 68.644.630.604 | 43.294.073.314 | 68.644.630.604 | 43.294.073.314 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 68.302.214.980 | 46.230.415.984 | 68.302.214.980 | 46.230.415.984 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.141.825.258 | 4.062.095.708 | 6.141.825.258 | 4.062.095.708 |
| Thu nhập khác | 31 | | 3.062.925.967 | 10.355.970.616 | 3.062.925.967 | 10.355.970.616 |
| Chi phí khác | 32 | | 1.436.308.507 | 8.089.220.922 | 1.436.308.507 | 8.089.220.922 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.626.617.460 | 2.266.749.694 | 1.626.617.460 | 2.266.749.694 |
| Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế | 50 | | 7.768.442.718 | 6.328.845.402 | 7.768.442.718 | 6.328.845.402 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 4.556.271.576 | 2.913.066.466 | 4.556.271.576 | 2.913.066.466 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (37.770.209) | 48.662.822 | (37.770.209) | 48.662.822 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.249.941.351 | 3.367.116.114 | 3.249.941.351 | 3.367.116.114 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 1.264.196.402 | 2.596.307.211 | 1.264.196.402 | 2.596.307.211 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.985.744.949 | 770.808.903 | 1.985.744.949 | 770.808.903 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 12 | 26 | 12 | 26 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 12 | 26 | 12 | 26 |



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngân
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.768.442.718 | 6.328.845.402 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 61.124.569.892 | 50.963.744.253 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 114.918.060 | 1.737.309.564 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 634.892.475 | (171.189.210) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (14.405.038.188) | (14.295.783.440) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 97.145.913.587 | 66.004.059.785 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 152.383.698.544 | 110.566.986.354 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (73.289.928.378) | (254.075.821.250) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (48.195.910.836) | 80.895.260.849 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 401.453.105.127 | 231.936.576.009 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5.117.377.857) | (3.090.639.188) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 7.200.000.000 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (115.588.060.079) | (68.937.108.334) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (13.204.301.534) | (8.419.139.104) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 974.053.880 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (473.042.998) | (1.578.470.744) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 305.168.181.989 | 88.271.698.472 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (85.319.152.926) | (17.019.107.282) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 8.426.049.745 | 7.310.831.708 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (68.369.101.807) | (199.394.845.928) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 561.357.668.000 | 165.251.539.138 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (818.938.352.703) | (168.729.822.413) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.087.018.223 | 5.948.850.390 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (392.755.871.468) | (206.632.554.387) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

| | | | |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2.350.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (24.000.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.079.251.486.178 | 756.719.821.406 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (726.576.347.522) | (642.920.072.812) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (19.491.328.055) | (20.844.593.217) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.479.589.524) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 332.054.221.077 | 92.931.155.377 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 244.466.531.598 | (25.429.700.538) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 195.259.657.019 | 234.654.430.136 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 96.056.589 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 439.726.188.617 | 209.320.786.187 |



Nguyễn Văn Hiều
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ngân
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.091.544.930.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi một tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 12 năm 2020, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- Phá dỡ; san lấp mặt bằng;
- Đại lý bưu điện;
- In ấn; dịch vụ liên quan đến in;
- Kinh doanh vận tải đường bộ
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

| <i>Tên chi nhánh</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Hạch toán kế toán</i> |
|---|--|--------------------------|
| Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội | Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | Hạch toán phụ thuộc |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2021 |
|--|---|--|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung | Lô 06, KCN Điện Nam, Điện Ngọc, Quảng Nam | Sản xuất và kinh doanh ống nước | 99,33% | 99,33% |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú | 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP. HCM | Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp | 51,01% | 51,01% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP | Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang | Đầu tư vào các Công ty nước sạch | 68,24% | 68,24% |
| Công ty Cổ phần CMC | Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ | Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men | 51,14% | 51,14% |

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2021 |
|---|--|--|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang | Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 99,997% | 68,24% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An | Ấp 7, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 86,40% | 58,96% |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội | Số 8C, đường Đinh Công Tráng, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 86,36% | 58,94% |
| Công ty Cổ phần Bình Hiệp | A6-A7 KDC Kênh Bàu, P. Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 89,38% | 55,57% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận | Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 57,26% | 39,07% |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm | Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 52,68% | 35,95% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh | 489 đường 30/4, khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 59,47% | 38,26% |
| Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành | 44/6D, khu phố 3, thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích | 96,06% | 65,56% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang | Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 99,966% | 68,22% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An | M5, Tôn Đức Thắng, P. Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 99,93% | 52,23% |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2021 |
|---|---|--|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco | Số 25, phố Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | Kinh doanh vật tư ngành nước | 50,00% | 49,67% |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam | 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện | 80,00% | 39,46% |
| Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện | Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội | Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện | 80,00% | 39,46% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 | 366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 48,86% | 28,80% |
| Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa | 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa, | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 51,51% | 35,15% |
| Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa | 243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước | 100% | 35,15% |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa | 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, TX Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất | 100% | 35,15% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước | Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 84,19% | 57,45% |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Các Công ty liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2021 |
|---|---|--|------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành | 58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 45,00% | 45,00% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 37,15% | 25,35% |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 47,61% | 32,49% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 24,27% | 16,56% |
| Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh | Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25,01% | 9,77% |
| Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải | Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25,00% | 9,77% |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 81 Lý Thường Kiệt, tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 25,00% | 17,06% |
| Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa | Ấp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích | 48,25% | 32,93% |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*) | Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào. | Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại | 43,42% | 22,15% |

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 07 |

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.543.888.102 | 5.632.297.393 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 200.632.358.575 | 81.485.266.610 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.042.115.580 |
| Các khoản tương đương tiền | 231.549.941.940 | 107.099.977.436 |
| Cộng | 439.726.188.617 | 195.259.657.019 |

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng | 659.892.234.991 | (66.007.189.594) | 796.446.394.083 | (65.218.279.211) |
| Phải thu khác | 20.471.267.364 | - | 16.396.431.460 | - |
| Cộng | 680.363.502.355 | (66.007.189.594) | 812.842.825.543 | (65.218.279.211) |

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.3.1 Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay | 152.404.445 | (152.404.445) | 152.404.445 | (152.404.445) |
| Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn | 1.637.500.000 | (1.637.500.000) | 1.637.500.000 | (1.637.500.000) |
| Phải thu các đối tượng khác | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.765.295.000 | - | 3.702.620.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 14.156.123.540 | - | 10.428.767.690 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay | 12.359.827.567 | - | 13.086.941.897 | - |
| Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN | 239.444.805 | - | 237.566.352 | - |
| Phải thu khác | 35.892.203.000 | - | 27.421.591.085 | - |
| Cộng | 67.202.798.357 | (1.789.904.445) | 56.667.391.469 | (1.789.904.445) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.3.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược | 17.213.739.872 | - | 17.241.943.844 | - |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính | 11.494.879.530 | - | 11.626.797.201 | - |
| Phải thu khác | 11.423.727.364 | - | 11.952.309.624 | - |
| Cộng | 40.132.346.766 | - | 40.821.050.669 | - |

5.4 Nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 3.238.237.572 | 3.238.237.572 | 3.238.237.572 | 3.238.237.572 |
| Công ty CP Xây dựng số 5 | 21.401.610.384 | 21.401.610.384 | 21.401.610.384 | 21.401.610.384 |
| Các đối tượng khác | 92.453.141.850 | 44.625.992.718 | 97.972.256.506 | 43.864.582.335 |
| Cộng | 117.092.989.806 | 69.265.840.674 | 122.612.104.462 | 68.504.430.291 |

5.5 Hàng tồn kho

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 6.463.858.632 | - | 81.062.281.348 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 465.567.596.854 | (4.098.874.379) | 201.104.910.249 | (1.865.655.036) |
| Công cụ, dụng cụ | 82.040.122.679 | - | 77.361.309.474 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 19.000.452.185 | - | 20.717.008.976 | - |
| Thành phẩm | 386.222.356.851 | (3.857.983.646) | 101.045.430.374 | (2.569.000.383) |
| Hàng hoá | 102.407.922.434 | (440.473.205) | 81.114.267.411 | (440.473.205) |
| Hàng gửi đi bán | 23.354.265.768 | (35.339.244) | 35.726.306.672 | - |
| Cộng | 1.085.056.575.403 | (8.432.670.474) | 598.131.514.504 | (4.875.128.624) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|--------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 1.825.524.437.051 | 1.222.130.412.026 | 3.939.597.741.591 | 30.238.458.133 | 906.280.981 | 7.018.397.329.782 |
| Mua trong kỳ | - | 13.013.479.327 | 5.925.206.223 | 1.465.970.000 | - | 20.404.655.550 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.143.538.994 | 22.657.376.448 | 4.948.302.716 | 33.500.000 | - | 31.782.718.158 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 658.774.935.731 | 2.322.396.762.168 | 35.856.407.599 | 3.101.984.236 | (242.204.285) | 3.019.887.885.449 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 10.490.167.799 | 521.880.251 | - | - | 11.012.048.050 |
| Thanh lý, nhượng bán | (169.817.739) | (3.787.314.964) | (947.690.930) | - | - | (4.904.823.633) |
| Giảm do bán tái thuê TSCĐ | - | (5.142.038.840) | - | - | - | (5.142.038.840) |
| Số dư tại 31/03/2021 | 2.488.273.094.037 | 3.581.758.843.964 | 3.985.901.847.450 | 34.839.912.369 | 664.076.696 | 10.091.437.774.516 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 600.319.353.352 | 695.635.187.513 | 1.019.612.196.872 | 15.951.269.648 | 569.970.559 | 2.332.087.977.944 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.914.999.531 | 22.528.683.125 | 35.743.887.875 | 989.664.666 | 8.980.902 | 73.186.216.099 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 4.150.153.233 | 356.291.903 | - | - | 4.506.445.136 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 186.003.097.561 | 684.467.527.908 | 27.802.635.396 | 1.614.525.386 | - | 899.887.786.251 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (144.828.170) | (688.715.472) | (13.250.430) | - | (846.794.072) |
| Số dư tại 31/03/2021 | 800.237.450.444 | 1.406.636.723.609 | 1.082.826.296.574 | 18.542.209.270 | 578.951.461 | 3.308.821.631.358 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 1.225.205.083.699 | 526.495.224.513 | 2.919.985.544.719 | 14.287.188.485 | 336.310.422 | 4.686.309.351.838 |
| Số dư tại 31/03/2021 | 1.688.035.643.593 | 2.175.122.120.355 | 2.903.075.550.876 | 16.297.703.099 | 85.125.235 | 6.782.616.143.158 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 2.401.026.000 | 384.392.581.108 | 13.216.599.907 | 231.148.580 | 400.241.355.595 |
| Thuê tài chính trong kỳ | - | 5.272.578.499 | 2.451.175.001 | - | 7.723.753.500 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | (10.490.167.799) | (521.880.251) | - | (11.012.048.050) |
| Số dư tại 31/03/2021 | 2.401.026.000 | 379.174.991.808 | 15.145.894.657 | 231.148.580 | 396.953.061.045 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 760.324.900 | 91.169.990.737 | 4.860.040.345 | 150.246.565 | 96.940.602.547 |
| Khấu hao trong kỳ | 60.025.650 | 10.332.807.346 | 406.595.314 | 11.557.428 | 10.810.985.738 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | (4.150.153.233) | (356.291.903) | - | (4.506.445.136) |
| Số dư tại 31/03/2021 | 820.350.550 | 97.352.644.850 | 4.910.343.756 | 161.803.993 | 103.245.143.149 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 1.640.701.100 | 293.222.590.371 | 8.356.559.562 | 80.902.015 | 303.300.753.048 |
| Số dư tại 31/03/2021 | 1.580.675.450 | 281.822.346.958 | 10.235.550.901 | 69.344.587 | 293.707.917.896 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Chương trình phần mềm VND | TSCĐ Vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 341.183.082.426 | 138.000.000 | 5.651.103.202 | 39.986.090.596 | 386.958.276.224 |
| Mua trong kỳ | - | - | 5.633.972.315 | 455.000.000 | 6.088.972.315 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 63.733.035.214 | - | - | 3.880.690.913 | 67.613.726.127 |
| Số dư tại 31/03/2021 | 404.916.117.640 | 138.000.000 | 11.285.075.517 | 44.321.781.509 | 460.660.974.666 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 6.762.432.236 | 102.774.202 | 2.180.698.389 | 6.824.175.645 | 15.870.080.472 |
| Khấu hao trong kỳ | 172.781.703 | 11.741.937 | 276.394.782 | 122.287.611 | 583.206.033 |
| Số dư tại 31/03/2021 | 6.935.213.939 | 114.516.139 | 2.457.093.171 | 6.946.463.256 | 16.453.286.505 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 334.420.650.190 | 35.225.798 | 3.470.404.813 | 33.161.914.951 | 371.088.195.752 |
| Số dư tại 31/03/2021 | 397.980.903.701 | 23.483.861 | 8.827.982.346 | 37.375.318.253 | 444.207.688.161 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 39.150.350.359 | 56.394.339.315 |
| Máy móc, thiết bị | 39.150.350.359 | 56.394.339.315 |
| Xây dựng cơ bản | 283.132.836.774 | 116.538.591.622 |
| Các công trình nhà máy | 279.249.148.991 | 113.565.984.666 |
| Các công trình khác | 3.883.687.783 | 2.972.606.956 |
| Cộng | 322.283.187.133 | 172.932.930.937 |

5.10 Chi phí trả trước

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.577.640.437 | 4.210.737.654 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 971.823.939 | 1.045.421.134 |
| Các khoản khác | 22.849.374.065 | 7.870.389.983 |
| Cộng | 29.398.838.441 | 13.126.548.771 |

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 50.959.022.669 | 40.157.846.881 |
| Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ | 32.084.768.159 | 35.868.279.394 |
| Các khoản khác | 37.549.222.818 | 37.244.173.666 |
| Cộng | 120.593.013.646 | 113.270.299.941 |

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh | 323.894.733.751 | 323.894.733.751 | 243.499.384.290 | 243.499.384.290 |
| Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm TSCĐ | 20.759.276.547 | 20.759.276.547 | 34.323.195.685 | 34.323.195.685 |
| Phải trả khác | 18.180.729.923 | 18.180.729.923 | 13.632.166.935 | 13.632.166.935 |
| Cộng | 362.834.740.221 | 362.834.740.221 | 291.454.746.910 | 291.454.746.910 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu tại 01/01/2021 | Số phải nộp tại 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số phải thu tại 31/03/2021 | Số phải nộp tại 31/03/2021 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 827.830.730 | 2.698.941.129 | 6.044.988.829 | 8.906.062.331 | 3.179.776.366 | 2.189.813.263 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 994.069.504 | - | 19.102.943.369 | 18.547.464.773 | 438.590.908 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 97.819.472 | - | 675.850.623 | 539.896.177 | 108.197.634 | 146.332.608 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.085.443 | 12.371.110.073 | 6.002.519.633 | 13.204.301.534 | 30.367.738 | 5.180.610.467 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 68.020.770 | 1.937.268.856 | 2.269.146.446 | 4.067.023.371 | 1.060.101.132 | 1.131.472.293 |
| Thuế tài nguyên | - | 934.412.611 | 1.153.813.600 | 1.216.173.231 | - | 872.052.980 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 67.356.196 | - | 378.397.184 | - | 9.992.000 | 321.032.988 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 65.088 | 395.492.728 | 300.085.624 | - | 95.472.192 |
| Các loại thuế khác | 35.822.593 | 567.536.550 | 333.640.025 | 648.734.854 | 35.822.593 | 252.441.721 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 6.547.220.417 | 10.337.030.797 | 10.044.774.568 | - | 6.839.476.646 |
| Cộng | 2.110.004.708 | 25.056.554.724 | 46.693.823.234 | 57.474.516.463 | 4.862.848.371 | 17.028.705.158 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.13 Chi phí phải trả

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí lãi vay | 31.340.868.702 | 57.044.422.126 |
| Cước vận chuyển | 2.160.179.874 | 3.410.628.273 |
| Chi phí khác | 26.155.237.685 | 35.360.452.427 |
| Cộng | 59.656.286.261 | 95.815.502.826 |

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Kinh phí công đoàn | 1.711.691.808 | 1.711.691.808 | 1.761.178.102 | 1.761.178.102 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.657.495.628 | 1.657.495.628 | 1.128.944.586 | 1.128.944.586 |
| Bảo hiểm y tế | 274.561.169 | 274.561.169 | 219.899.795 | 219.899.795 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 104.241.037 | 104.241.037 | 89.322.564 | 89.322.564 |
| Cổ tức phải trả | 79.650.934.237 | 79.650.934.237 | 975.381.125 | 975.381.125 |
| Lãi vay phải trả | 100.910.199.803 | 100.910.199.803 | 94.137.792.871 | 94.137.792.871 |
| Phải trả khác | 147.439.541.862 | 147.439.541.862 | 158.943.333.023 | 158.943.333.023 |
| Cộng | 331.748.665.544 | 331.748.665.544 | 257.255.852.066 | 257.255.852.066 |

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Lãi vay phải trả | 193.372.179.319 | 193.372.179.319 | 193.258.179.319 | 193.258.179.319 |
| Nhận kí quỹ, kí cược | 6.067.624.111 | 6.067.624.111 | 10.152.654.475 | 10.152.654.475 |
| Các khoản phải trả khác | 638.726.602.116 | 638.726.602.116 | 168.618.440.535 | 168.618.440.535 |
| Cộng | 838.166.405.546 | 838.166.405.546 | 372.029.274.329 | 372.029.274.329 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/03/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại | 1.624.733.368.056 | 1.624.733.368.056 | 956.150.297.951 | 704.227.803.068 | 1.372.810.873.173 | 1.372.810.873.173 |
| Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác | 294.316.883.025 | 294.316.883.025 | 16.197.990.242 | 43.925.185.190 | 322.044.077.973 | 322.044.077.973 |
| Cộng | 1.919.050.251.081 | 1.919.050.251.081 | 972.348.288.193 | 748.152.988.258 | 1.694.854.951.146 | 1.694.854.951.146 |

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/03/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|---|--------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại | 1.589.667.796.679 | 1.589.667.796.679 | 201.669.100.538 | 8.438.209.249 | 1.396.436.905.390 | 1.396.436.905.390 |
| Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác | 2.732.198.820.408 | 2.732.198.820.408 | 341.693.837.042 | 15.449.382.221 | 2.405.954.365.587 | 2.405.954.365.587 |
| Cộng | 4.321.866.617.087 | 4.321.866.617.087 | 543.362.937.580 | 23.887.591.470 | 3.802.391.270.977 | 3.802.391.270.977 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.16 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.000.085.350.000 | 68.800.023.336 | 19.881.878.888 | (28.342.000) | 16.947.943.391 | 54.054.204.545 | 909.955.167.604 | 2.069.696.225.764 |
| Tăng vốn trong năm | 91.459.580.000 | 97.761.722.320 | 16.389.545.465 | - | (11.389.545.465) | (5.000.000.000) | 153.590.995.000 | 342.812.297.320 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 13.332.664.479 | 8.525.756.612 | 21.858.421.091 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (6.580.678.869) | (6.580.678.869) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | 7.973.205.615 | - | - | (7.973.205.615) | 5.226.784.385 | 5.226.784.385 |
| Trích quỹ KTPL và quỹ khác | - | - | - | - | - | (21.793.911) | (18.919.938) | (40.713.849) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | 13.895.797.505 | (13.895.797.505) | - | - |
| Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con | - | - | - | - | (2.857.095.166) | (19.314.543.116) | 344.131.857.001 | 321.960.218.719 |
| Khác | - | - | - | - | - | (37.938.044) | (38.680.341) | (76.618.385) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.091.544.930.000 | 166.561.745.656 | 44.244.629.968 | (28.342.000) | 16.597.100.265 | 21.143.590.833 | 1.414.792.281.454 | 2.754.855.936.176 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 1.091.544.930.000 | 166.561.745.656 | 44.244.629.968 | (28.342.000) | 16.597.100.265 | 21.143.590.833 | 1.414.792.281.454 | 2.754.855.936.176 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | (4.000.000.000) | 6.350.000.000 | 2.350.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 1.264.196.402 | 1.985.744.949 | 3.249.941.351 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (6.179.988.527) | (6.179.988.527) |
| Trích quỹ KTPL và quỹ khác | - | - | - | - | - | (868.561.750) | (1.992.679.481) | (2.861.241.231) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | 1.381.717.834 | (1.381.717.834) | - | - |
| Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con | - | - | - | - | - | - | 991.302.349.905 | 991.302.349.905 |
| Khác | - | - | - | - | - | (9.534.547) | 10.934.550 | 1.400.003 |
| Số dư tại 31/03/2021 | 1.091.544.930.000 | 166.561.745.656 | 44.244.629.968 | (28.342.000) | 17.978.818.099 | 16.147.973.104 | 2.406.268.642.850 | 3.742.718.397.677 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5.16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 1.091.544.930.000 | 1.091.544.930.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 1.091.544.930.000 | 1.091.544.930.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| <i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i> | - | - |

5.16.3 Cổ phiếu

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 109.154.493 | 109.154.493 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 109.154.493 | 109.154.493 |
| Cổ phiếu phổ thông | 109.154.493 | 109.154.493 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 8.810 | 8.810 |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.810 | 8.810 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 109.145.683 | 109.145.683 |
| Cổ phiếu phổ thông | 109.145.683 | 109.145.683 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 858.426.396.999 | 937.974.630.764 | 858.426.396.999 | 937.974.630.764 |
| Cộng | 858.426.396.999 | 937.974.630.764 | 858.426.396.999 | 937.974.630.764 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 814.226.852 | 90.055.521 | 814.226.852 | 90.055.521 |
| Giảm giá hàng bán | - | 1.500.000 | - | 1.500.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.268.189.567 | 976.962.757 | 2.268.189.567 | 976.962.757 |
| Cộng | 3.082.416.419 | 1.068.518.278 | 3.082.416.419 | 1.068.518.278 |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 654.383.187.236 | 790.450.006.431 | 654.383.187.236 | 790.450.006.431 |
| Cộng | 654.383.187.236 | 790.450.006.431 | 654.383.187.236 | 790.450.006.431 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.438.876.631 | 8.006.523.356 | 8.438.876.631 | 8.006.523.356 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 23.455.837.978 | - | 23.455.837.978 | - |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 3.944.928.043 | - | 3.944.928.043 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 966.428.775 | 1.007.360.569 | 966.428.775 | 1.007.360.569 |
| Cộng | 36.806.071.427 | 9.013.883.925 | 36.806.071.427 | 9.013.883.925 |

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 97.145.913.587 | 66.004.059.785 | 97.145.913.587 | 66.004.059.785 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.509.034.601 | 1.036.844.768 | 1.509.034.601 | 1.036.844.768 |
| Chi phí tài chính khác | 1.726.401.921 | 1.603.158.136 | 1.726.401.921 | 1.603.158.136 |
| Cộng | 100.381.350.109 | 68.644.062.689 | 100.381.350.109 | 68.644.062.689 |

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| a> Chi phí bán hàng | 68.644.630.604 | 43.294.073.314 | 68.644.630.604 | 43.294.073.314 |
| b> Chi phí quản lý doanh nghiệp | 68.302.214.980 | 46.230.415.984 | 68.302.214.980 | 46.230.415.984 |
| Cộng | 136.946.845.584 | 89.524.489.298 | 136.946.845.584 | 89.524.489.298 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ | - | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên | 4.556.271.576 | 2.913.066.466 | 4.556.271.576 | 2.913.066.466 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.556.271.576 | 2.913.066.466 | 4.556.271.576 | 2.913.066.466 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý I.2021 VND | Quý I.2020 VND | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 3.249.941.351 | 3.367.116.114 | 3.249.941.351 | 3.367.116.114 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ | 1.264.196.402 | 2.596.307.211 | 1.264.196.402 | 2.596.307.211 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 109.154.493 | 100.008.525 | 109.154.493 | 100.008.525 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12 | 26 | 12 | 26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngân
Người lập biểu

